



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

202228
CÔNG T
H NHIỆM H
TOÁN VÀ B
VIỆT N
GIẤY .

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban điều hành Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thế Anh

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/03/2020)

Ông Vũ Xuân Tạo

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/03/2020) hiện tại là Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Ngô Thành Thắng

Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/03/2020)

Ông Trần Bá Thượng

Thành viên

Bà Trần Thị Bình

Thành viên

Ban điều hành

Ông Nguyễn Thế Anh

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/03/2020) hiện tại là Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 01/03/2020

Ông Ngô Thành Thắng

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/03/2020)

Ông Phạm Văn Hà

Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/04/2020)

Bà Trần Thị Bình

Phó Tổng giám đốc kiêm kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 03/04/2020)

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

đính kèm báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN 32



Nguyễn Thế Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Số: 56 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Công ty Cổ phần 32

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

012022
CÔNG
RÁCH NHIỆ
KIỂM TOÁN
VIỆT
TƯ GIẤY

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.691.280.424	298.767.972.671
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	44.359.080.786	60.513.753.437
1 Tiền	111		22.359.080.786	44.513.753.437
2 Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	16.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.819.457.695	55.847.300.049
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	107.583.294.045	42.372.128.525
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.515.271.624	3.671.956.860
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.	11.417.796.116	8.664.196.729
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.373.665.133	1.648.486.458
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.070.569.223)	(509.468.523)
IV Hàng tồn kho	140		190.450.695.083	182.344.872.325
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	197.321.374.915	190.425.823.115
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.870.679.832)	(8.080.950.790)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		62.046.860	62.046.860
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	62.046.860	62.046.860
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.604.173.493	136.162.341.746
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		119.638.693.791	124.482.540.347
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	119.539.468.791	124.368.615.347
- Nguyên giá	222		255.420.026.077	252.651.764.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.880.557.286)	(128.283.149.196)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	99.225.000	113.925.000
- Nguyên giá	228		183.482.600	183.482.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(84.257.600)	(69.557.600)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		672.559.925	796.347.600
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	672.559.925	796.347.600
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.572.570.000	10.572.570.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.572.570.000	10.572.570.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		720.349.777	310.883.799
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	720.349.777	310.883.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		488.295.453.917	434.930.314.417

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		246.078.511.317	211.317.565.955
I Nợ ngắn hạn	310		246.078.511.317	209.888.187.455
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	90.690.167.861	62.845.453.205
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	7.914.265.310	4.666.052.264
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	16.868.260.746	8.343.197.927
4 Phải trả người lao động	314		25.534.233.761	26.650.866.656
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	513.492.171	376.110.933
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17.	81.329.221.326	80.943.319.707
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	773.958.967	730.906.720
8 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	17.802.475.490	14.078.935.192
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	552.619.624	7.845.000.000
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.099.816.061	3.408.344.851
II Nợ dài hạn	330		-	1.429.378.500
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	-	1.429.378.500
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.216.942.600	223.612.748.462
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	242.222.852.600	223.615.948.462
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		112.400.892.936	95.985.605.867
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.821.959.664	59.630.342.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.714.932.496	19.224.522.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		36.107.027.168	40.405.820.197
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(5.910.000)	(3.200.000)
1 Nguồn kinh phí	431		(5.910.000)	(3.200.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		488.295.453.917	434.930.314.417

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đặng Kiều Oanh

Trần Thị Bình

Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	728.582.496.415	691.485.702.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	1.450.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		728.581.046.415	691.485.702.395
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	648.984.925.398	609.205.657.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.596.121.017	82.280.044.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	9.381.676.739	11.776.928.962
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	924.890.156	632.122.912
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	5.218.939.576	5.855.208.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	32.226.921.969	30.320.927.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		50.607.046.055	57.248.714.107
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	95.840.824	334.114.520
12. Chi phí khác	32	VI.7.	119.809.744	988.209.193
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(23.968.920)	(654.094.673)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.583.077.135	56.594.619.434
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	8.476.049.967	9.633.799.237
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.107.027.168	46.960.820.197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	5.604	6.533

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Kiều Oanh



Trần Thị Bình



Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		694.327.806.589	706.572.990.947
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(502.531.470.645)	(515.686.949.005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(152.502.329.345)	(177.717.170.710)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.592.694.705)	(4.715.441.868)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.450.317.279	78.201.344.527
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.871.878.442)	(75.444.946.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.279.750.731	11.209.827.691
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.442.645.248)	(12.965.777.916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.090.909	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.726.296.064	13.886.274.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.292.741.725	920.496.966
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		36.965.000.000	22.235.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.686.758.876)	(15.390.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.960.000.000)	(16.752.377.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.681.758.876)	(9.907.377.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.109.266.420)	2.222.947.657
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.513.753.437	58.290.805.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(45.406.231)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	44.359.080.786	60.513.753.437

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đặng Kiều Oanh

Trần Thị Bình

Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2799/QĐ-BQP ngày 03 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300517896 ngày 22 tháng 1 năm 2008 Công ty có 6 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300517896 thay đổi lần thứ 06 ngày 20/02/2020 thì Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty là **68.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép, hàng may mặc, sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phụ tùng ngành may, da giày - nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục.
- May trang phục, sản xuất sản phẩm từ da lông thú, sản xuất vali, túi xách các loại tương tự (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng.
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê./.

Trụ sở Công ty tại: số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Xí nghiệp 32 - 1	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. HCM
2. Xí nghiệp 32 - 3	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. HCM
3. Xí nghiệp 32 - 5	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. HCM
4. Xí nghiệp 32 - 7	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. HCM
5. Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk - Mã số thuế: 0300517896-008	Số 11 Trường Chinh, P.Thắng Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
6. Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội - Mã số thuế 0300517896-009	Số 18C phố Cửa Đông, phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đã bao gồm số liệu của các Chi nhánh và các Xí nghiệp. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu về tiền bán hàng hóa của các chi nhánh không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu của các Chi nhánh trên tài khoản 136 - Phải thu nội bộ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	03

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 10 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư dự án xây dựng chung cư khu Dĩ An và chi phí mua sắm tài sản chờ nghiệm thu được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sửa chữa thực tế.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các trích trước chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện, nước, thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả, do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán giày, cao su và doanh thu cung cấp dịch vụ gia công, cho thuê nhà xưởng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	22.359.080.786	44.513.753.437
Tiền mặt	63.855.865	718.043.215
Tiền gửi ngân hàng	22.295.224.921	43.795.710.222
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	16.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	22.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	44.359.080.786	60.513.753.437

(*) Là các hợp đồng tiền gửi từ 1 - 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội với lãi suất 3,2%/tháng.

28-C
 TY
 HỮU H
 ĐỊNH G
 NAM
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020					
	VND		VND					
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội	10.572.570.000	-	10.572.570.000	48.872.677.000	10.572.570.000	-	10.572.570.000	38.432.971.200
Cộng	10.572.570.000	-	10.572.570.000	48.872.677.000	10.572.570.000	-	10.572.570.000	38.432.971.200

(*) Giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định = Số lượng cổ phiếu x Giá giao dịch trên sàn HOSE tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	31/12/2020		01/01/2020			
	VND		VND			
	Số lượng cổ phiếu (**)	Giá giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Giá giao dịch	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	2.124.899	23.000	1.847.739	20.800	48.872.677.000	38.432.971.200

(**) Số lượng cổ phiếu đầu tư vào đơn vị khác tăng trong năm do được chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 100:15 theo thông báo số 709/TB-MB-HĐQT ngày 22/9/2020 của NH TMCP Quân đội về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
D Jacobsons & Sons LTD,	28.199.250.024	-	11.859.719.586	-
Văn phòng Tòa án nhân dân Tối Cao	5.313.423.000	-	3.910.547.500	-
Cục Quân nhu - TCHC	53.337.891.737	-	3.469.473.524	-
Các đối tượng khác	20.732.729.284	(1.070.569.223)	23.132.387.915	(509.468.523)
Cộng	107.583.294.045	(1.070.569.223)	42.372.128.525	(509.468.523)

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Alam Inc	865.603.601	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	-	499.800.000
Global Chemical Company Limited	-	444.486.151
SUN T.L.C Co.,LTD	-	2.158.163.040
Nisa International	1.513.433.121	-
Các đối tượng khác	136.234.902	569.507.669
Cộng	2.515.271.624	3.671.956.860

5. Phải thu nội bộ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phải thu khách hàng của Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk (*)	5.906.841.914	5.790.027.795
- Phải thu khách hàng của Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội (*)	5.510.954.202	2.874.168.934
Cộng	11.417.796.116	8.664.196.729

(*) Công ty đang trình bày các khoản phải thu khách hàng của các chi nhánh và phải thu khác của chi nhánh trên tài khoản 136 - Phải thu nội bộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	316.060.496	-	594.941.026	-
Phạm Văn Quang	196.800.000	-	196.800.000	-
Chu Văn Giảng	-	-	139.300.000	-
Các đối tượng khác	119.260.496	-	258.841.026	-
Phải thu khác	988.124.638	-	977.739.009	-
Bộ tư lệnh	500.000.000	-	500.000.000	-
Quân đoàn 4				
Công ty TNHH NAYOKA Việt Nam	218.681.818	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại thể thao	-	-	162.072.000	-
Lãi dự thu	38.838.356	-	-	-
Các đối tượng khác	230.604.464	-	315.667.009	-
Dư nợ BHYT	69.479.999	-	75.806.423	-
Cộng	1.373.665.133	-	1.648.486.458	-

7. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Thời trang Kowil Việt Nam S	-	-	300.000.000	210.000.000
Công ty TNHH Sutumi	850.000.000	490.346.800	220.789.000	154.552.300
Trần Mi Đơ	124.300.000	37.290.000	144.300.000	72.150.000
Cơ Sở Nhất Tinh	300.000.000	210.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại giày dép Đô Ba	158.190.000	47.457.000	-	-
Trần Xuân Nghiêm	600.604.507	328.422.254	-	-
Cơ sở Thống nhất	290.181.900	203.127.330	-	-
Công ty TNHH Mai Hương	3.159.000	2.211.300	-	-
Các đối tượng khác	125.977.000	62.988.500	652.779.045	371.697.222
Cộng	2.452.412.407	1.381.843.184	1.317.868.045	808.399.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.201.759.664	(5.473.208.392)	29.598.773.473	(6.417.013.690)
Công cụ, dụng cụ	57.768.724	-	122.215.150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.070.379.970	-	37.102.814.731	-
Thành phẩm	109.991.211.557	(1.397.471.440)	100.663.695.771	(187.549.745)
Hàng hóa	255.000	-	1.187.987	-
Hàng gửi bán	-	-	22.937.136.003	(1.476.387.355)
Cộng	197.321.374.915	(6.870.679.832)	190.425.823.115	(8.080.950.790)

9. Tài sản dở dang dài hạn*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	172.559.925	296.347.600
Dự án xây dựng Chung cư khu Dĩ An (*)	500.000.000	500.000.000
Cộng	672.559.925	796.347.600

(*) Một số chi phí triển khai phát sinh ban đầu của Dự án, tuy nhiên Dự án chưa chính thức khởi công xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	122.252.352.133	119.210.197.399	6.920.725.677	4.268.489.334	252.651.764.543
Mua trong năm	434.723.637	4.019.246.107	-	104.015.455	4.557.985.199
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.333.869.665)	(455.854.000)	-	(1.789.723.665)
Số dư ngày 31/12/2020	122.687.075.770	121.895.573.841	6.464.871.677	4.372.504.789	255.420.026.077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	56.806.191.025	64.503.870.174	4.784.805.007	2.188.282.990	128.283.149.196
Khấu hao trong năm	2.516.504.199	6.407.567.670	267.881.820	195.178.066	9.387.131.755
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.333.869.665)	(455.854.000)	-	(1.789.723.665)
Số dư ngày 31/12/2020	59.322.695.224	69.577.568.179	4.596.832.827	2.383.461.056	135.880.557.286
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	65.446.161.108	54.706.327.225	2.135.920.670	2.080.206.344	124.368.615.347
Tại ngày 31/12/2020	63.364.380.546	52.318.005.662	1.868.038.850	1.989.043.733	119.539.468.791

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2020: 60.995.703.906 VND (Tại thời điểm 31/12/2019: 58.119.275.774 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư ngày 01/01/2020	183.482.600	183.482.600
Số dư ngày 31/12/2020	183.482.600	183.482.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	69.557.600	69.557.600
Khấu hao trong năm	14.700.000	14.700.000
Số dư ngày 31/12/2020	84.257.600	84.257.600
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	113.925.000	113.925.000
Tại ngày 31/12/2020	99.225.000	99.225.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 36.482.600 VND (tại 31/12/2019 là 36.482.600 VND)		

12. Chi phí trả trước

Dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	-	18.666.667
Chi phí sửa chữa	720.349.777	292.217.132
Cộng	720.349.777	310.883.799

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Kim Hải Đông	15.680.205.412	15.680.205.412	10.484.862.245	10.484.862.245
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Duy	10.343.950.684	10.343.950.684	6.084.224.324	6.084.224.324
Công ty TNHH Thương mại thể thao Gốc Việt	12.131.133.183	12.131.133.183	6.905.712.495	6.905.712.495
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Nguyễn Phát	6.123.635.900	6.123.635.900	4.647.325.900	4.647.325.900

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Hợp tác xác Cường Thịnh	7.737.479.108	7.737.479.108	4.688.722.383	4.688.722.383
Các đối tượng khác	38.673.763.574	38.673.763.574	30.034.605.858	30.034.605.858
Cộng	90.690.167.861	90.690.167.861	62.845.453.205	62.845.453.205

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu VERTEX	850.000.000	850.000.000
Quân đội nhân dân Lào	2.253.670.298	2.249.612.688
Asco General Supplies (Far East) LTD	2.332.599.135	97.883.481
Các đối tượng khác	2.477.995.877	1.468.556.095
Cộng	7.914.265.310	4.666.052.264

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	2.644.053.954	10.615.874.244	7.885.147.782	5.374.780.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5.699.143.973	8.496.407.967	8.592.694.705	5.602.857.235
Thuế thu nhập cá nhân	-	843.979.461	843.979.461	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.890.623.095	-	5.890.623.095
Các loại thuế khác	-	108.787.324	108.787.324	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	47.682.658	47.682.658	-
Cộng	8.343.197.927	26.003.354.749	17.478.291.930	16.868.260.746

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp có 20.358.000 đồng là tiền nộp bổ sung thuế TNDN sau kiểm tra theo Quyết định số 2723/QĐ-CT ngày 21/07/2020.

b) Phải thu

Thuế xuất nhập khẩu	62.046.860	630.357	630.357	62.046.860
Cộng	62.046.860	630.357	630.357	62.046.860

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2020	70.000.000	60.000.000
- Trích trước chi phí tiền điện, nước năm 2020	443.492.171	316.110.933
Cộng	513.492.171	376.110.933

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Phải trả nội bộ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Xí nghiệp 32-1	9.179.880.273	8.951.325.152
Xí nghiệp 32-3	12.381.540.621	12.016.645.987
Xí nghiệp 32-5	1.787.608.923	1.935.952.039
Xí nghiệp 32-7	9.951.534.002	9.694.192.875
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	12.808.403.331	13.024.020.428
Xí nghiệp thương mại - Công ty CP 32	3.994.068.652	16.705.210.027
Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk	14.621.904.547	3.994.068.652
Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội	16.604.280.977	14.621.904.547
Cộng	81.329.221.326	80.943.319.707

(* Công ty ghi nhận các khoản phải trả khác cho các chi nhánh và đơn vị trực thuộc vào tài khoản 336 - Phải trả nội bộ)

18. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	6.144.972.919	4.853.693.794
Bảo hiểm xã hội	1.561.968.941	1.513.762.085
Bảo hiểm y tế	315.550.760	287.035.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.779.982.870	7.424.443.983
<i>Phòng Sản xuất Kinh doanh</i>	<i>1.542.617.630</i>	<i>1.192.504.117</i>
<i>Trường THPT Dân Lập Hồng Hà</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH TMDV Du Miên</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Cái Mép</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>4.237.365.240</i>	<i>2.231.939.866</i>
Cộng	17.802.475.490	14.078.935.192

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	773.958.967	730.906.720
Cộng	773.958.967	730.906.720

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	552.619.624	552.619.624	36.965.000.000	44.257.380.376	7.845.000.000	7.845.000.000
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần (*)	552.619.624	552.619.624	36.965.000.000	44.257.380.376	7.845.000.000	7.845.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	1.429.378.500	1.429.378.500	1.429.378.500
Chuyển gia Progress	-	-	-	1.429.378.500	1.429.378.500	1.429.378.500
Cộng	552.619.624	552.619.624	36.965.000.000	45.686.758.876	9.274.378.500	9.274.378.500

(*) Khoản ứng vốn của Cục quân nhu để sản xuất hàng quốc phòng theo các hợp đồng đặt hàng quốc phòng trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***21. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	68.000.000.000	51.894.464.304	119.894.464.304
Lãi trong năm trước	-	46.960.820.197	46.960.820.197
Chia cổ tức năm 2018	-	(14.960.000.000)	(14.960.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	(17.704.941.906)	(17.704.941.906)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Chi hỗ trợ cấp trên	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	68.000.000.000	59.630.342.595	127.630.342.595
Lãi trong năm nay	-	42.107.027.168	42.107.027.168
Chia cổ tức (*)	-	(14.960.000.000)	(14.960.000.000)
Trích lập các quỹ năm 2019 (*)	-	(18.950.410.099)	(18.950.410.099)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (*)	-	(5.000.000)	(5.000.000)
Trích lập các quỹ năm 2020 (**)	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Chi hỗ trợ cấp trên (**)	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	68.000.000.000	61.821.959.664	129.821.959.664

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 264-NQ/ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2020.

(**) Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo biên bản họp và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng cục Hậu Cần	34.680.000.000	34.680.000.000
Các cổ đông khác	33.320.000.000	33.320.000.000
Cộng	68.000.000.000	68.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.960.000.000	14.960.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	95.985.605.867	16.415.287.069	-	112.400.892.936
Cộng	95.985.605.867	16.415.287.069	-	112.400.892.936

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	745.044,49	337.378,92

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	728.582.496.415	691.485.702.395
Cộng	728.582.496.415	691.485.702.395

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	1.450.000	-
Cộng	1.450.000	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	648.984.925.398	609.205.657.982
Cộng	648.984.925.398	609.205.657.982

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	804.808.710	2.110.372.464
Lãi hợp tác kinh doanh trường Hồng Hà	8.119.450.000	8.145.300.000
Lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Cái Mép	100.000.000	225.000.006
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	316.542.319	262.187.273
Thu cổ tức được chia từ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	1.026.516.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.875.710	7.552.719
Cộng	9.381.676.739	11.776.928.962

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.810.680	25.623.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	135.385.137	-
Chi phí tài chính khác	783.694.339	606.499.592
Cộng	924.890.156	632.122.912

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	95.454.544	309.090.909
Thu nhập khác	386.280	25.023.611
Cộng	95.840.824	334.114.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Chi phí khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	119.809.744	988.209.193
Cộng	119.809.744	988.209.193

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	5.218.939.576	5.855.208.476
Chi phí vật liệu, bao bì	1.309.424.317	1.281.565.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.488.280.570	2.496.697.327
Chi phí bằng tiền khác	1.421.234.689	2.076.945.498
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	32.226.921.969	30.320.927.880
Chi phí nhân viên quản lý	16.716.141.686	17.160.688.039
Chi phí vật liệu quản lý	194.702.648	215.125.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.444.545	35.302.422
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.093.828.144	1.861.566.550
Thuế, phí và lệ phí	3.055.430.421	3.599.002.372
Chi phí dự phòng	561.100.700	509.468.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.136.069.938	3.733.388.677
Chi phí bằng tiền khác	4.153.203.887	3.206.386.094

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.410.078.462	341.004.698.757
Chi phí nhân công	172.047.828.195	167.131.682.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.401.831.755	8.775.815.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.321.386.867	15.194.723.081
Chi phí khác bằng tiền	13.894.638.317	27.275.588.201
Cộng	570.075.763.596	559.382.507.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	50.583.077.135	56.594.619.434
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	8.219.450.000	9.396.816.506
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	16.622.700	971.193.258
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	42.380.249.835	48.168.996.186
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.476.049.967	9.633.799.237
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.476.049.967	9.633.799.237

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.107.027.168	46.960.820.197
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.000.000.000)	(2.535.123.030)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(4.000.000.000)	(2.535.123.030)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.000.000.000)	(2.535.123.030)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.107.027.168	44.425.697.167
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.604	6.533

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 264-NQ/ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2020 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được Công ty tạm trích theo biên bản họp và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Do trên Báo cáo tài chính năm 2019 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2019 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2019 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2019 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	46.960.820.197	-	46.960.820.197
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.535.123.030	2.535.123.030

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	-	6.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.906	(373)	6.533

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	36.965.000.000	22.235.000.000
Cộng	36.965.000.000	22.235.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	45.686.758.876	16.752.377.000
Cộng	45.686.758.876	16.752.377.000

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Cục Quân nhu - Bộ Quốc phòng
 Công ty CP 26
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ
 Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28
 Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7
 Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9

Mối quan hệ

Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

***) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	279.629.818	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Bán hàng**

Cục Quân nhu - Bộ Quốc phòng	246.372.863.354	160.540.826.158
Công ty CP 26	710.775.909	39.963.636
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ	517.869.500	782.629.410
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	2.044.044.133	2.488.919.362
Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7	610.823.090	1.635.220.000
Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9	1.974.967.409	2.225.094.683

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng		
Cục Quân nhu - Bộ Quốc phòng	53.337.891.737	3.469.473.524
Công ty CP 26	-	15.700.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ	57.728.000	135.112.300
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	208.285.450	797.503.950
Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7	51.516.100	70.807.400
Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9	-	50.386.550

***) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.861.832.103	2.937.119.102
Cộng	2.861.832.103	2.937.119.102

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	552.619.624	9.274.378.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	44.359.080.786	60.513.753.437
Nợ thuần	(43.806.461.162)	(51.239.374.937)
Vốn chủ sở hữu	242.222.852.600	223.615.948.462
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.359.080.786	60.513.753.437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.886.389.955	43.511.146.460
Các khoản đầu tư tài chính	10.572.570.000	10.572.570.000
Cộng	162.818.040.741	114.597.469.897
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	552.619.624	9.274.378.500
Phải trả người bán và phải trả khác	108.492.643.351	76.924.388.397
Chi phí phải trả	513.492.171	376.110.933
Cộng	109.558.755.146	86.574.877.830

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	108.492.643.351	-	108.492.643.351
Chi phí phải trả	513.492.171	-	513.492.171
Các khoản vay	552.619.624	-	552.619.624
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	76.924.388.397	-	76.924.388.397
Chi phí phải trả	376.110.933	-	376.110.933
Các khoản vay	7.845.000.000	1.429.378.500	9.274.378.500

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Chủ tịch Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tĩa chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.359.080.786	-	44.359.080.786
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.886.389.955	-	107.886.389.955
Các khoản đầu tư tài chính	-	10.572.570.000	10.572.570.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.513.753.437	-	60.513.753.437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.511.146.460	-	43.511.146.460
Các khoản đầu tư tài chính	-	10.572.570.000	10.572.570.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần 32 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán phía Nam.

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Đặng Kiều Oanh

Kế toán trưởng

Trần Thị Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Anh

